

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 661 /2023/DS-PT

Ngày 27 - 12 - 2023

V/v tranh chấp “Thừa kế tài sản
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng.

Ông Võ Thanh Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 330/2023/TLPT-DS ngày 25/10/2023 về việc tranh chấp “Thừa kế tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 135/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 828/2023/QĐ-PT ngày 31/10/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 11, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1969 (vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 9A, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp CHL, xã Phú Nhuận, huyện CL, tỉnh Tiền Giang

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp 3, xã TK, huyện TM, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp 6, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

5. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1967 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp 9A, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

6. Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố BQ, thị trấn BP, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

7. Bà Nguyễn Thị UN, sinh năm 1970 (vắng mặt).

8. Anh Nguyễn Thành L, sinh N 1996 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 9A, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, bị đơn Nguyễn Thị S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị P1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông là con ruột của cụ Nguyễn Văn Cầu, sinh năm 1924 (chết năm 1989) và cụ Nguyễn Thị Tòng, sinh năm 1925 (chết ngày 03/01/2014).

Cha mẹ của ông có 10 người con, gồm: Nguyễn Văn Ca, sinh năm 1948 (chết năm 1962), không có vợ con, Nguyễn Thị Tám, sinh năm 1963 (chết năm 1967), Nguyễn Văn N, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị P1.

Sinh thời cha mẹ của ông tạo lập được 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 1753, diện tích 8.294m², loại đất 2L, do cụ Nguyễn Văn Cầu đứng tên kê khai với cơ quan quản lý đất đai, được cấp giấy đất bìa trắng; cụ Nguyễn Thị Tòng đứng tên thửa đất số 1754, diện tích 2.200m², loại đất Q. Sau khi cha của ông mất, thì mẹ của ông là cụ Nguyễn Thị Tòng tiếp tục đứng tên kê khai đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ gồm các thửa đất: Thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m²; Một phần thửa đất số 83, diện tích 566,2m², bà Nguyễn Thị S hiện đứng tên kê khai; Thửa đất số 88, diện tích 2.322,2m² và thửa đất số 271, diện tích 2.368,2m².

Lúc còn sống cụ Tòng cùng ông T quản lý, sử dụng các thửa đất: 84, 88, 271; riêng bà Nguyễn Thị S quản lý một phần thửa đất số 83 với diện tích 566,2m².

Trước khi cụ Tòng qua đời khoảng 01 tháng, thì ông Nguyễn Thanh T đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất các thửa đất trên từ cụ Tòng sang cho ông T, trong lúc cụ Tòng không còn minh mẫn và ông T đã đứng tên quyền sử dụng đất như sau:

Thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m², ông Nguyễn Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/02/2014.

Một phần thửa đất số 88 và một phần thửa đất số 271 gộp lại thành thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m², ông Nguyễn Thanh T đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/02/2014.

Một phần thửa đất số 88 và một phần thửa đất số 271 gộp lại thành thửa đất số 293, diện tích 2.345,2m², ông Nguyễn Văn T1 đứng tên quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/02/2014.

Một phần thửa đất số 83 diện tích là 566,2m², bà Nguyễn Thị S quản lý, đứng tên kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Khi cha mẹ của ông còn sống không có lập di chúc để định đoạt các thửa đất trên cho ai được thừa hưởng khi ông bà qua đời. Nay bà Nguyễn Thị S đứng tên kê khai một phần thửa đất 83, diện tích 566,2m²; ông Nguyễn Thanh T đứng tên thửa đất 292, diện tích 2,345,2m², thửa đất 84 diện tích 1.9193m²; ông Nguyễn Văn T1 đứng tên thửa đất 293, diện tích 2.345,2m², việc đứng tên quyền sử dụng đất của ông T, ông T1 không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông.

Ông N yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp cho Nguyễn Thanh T, đối với thửa đất số 84, diện tích 1919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m², cấp giấy ngày 20/02/2014.

- Xác định thửa đất số 84, diện tích theo đo đạc thực tế 1.919m², thửa đất số 292, diện tích theo đo đạc thực tế 2.344,9m² và một phần thửa đất số 83, diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m². Tổng diện tích 4.776,2m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cầu, cụ Nguyễn Thị Tòng chết để lại.

- Yêu cầu ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị S phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông 1/8 của diện tích 4.776,2m² là 597,025m², phần đất ông yêu cầu được chia là thửa đất số 84, hiện ông T đứng tên quyền sử dụng đất, ông xin nhận bằng hiện vật là quyền sử dụng đất để có đường đi vào thửa đất số 85, vì hiện ông đứng tên quyền sử dụng đất phía trong nhưng ông T rào chắn, không có lối đi, vị trí phần đất thuộc thửa đất 84 yêu cầu được chia có tứ cận như sau: Một cạnh giáp thửa đất 83 do bà S đứng tên kê khai, một cạnh giáp phần đất còn lại của thửa đất 84 do ông T đứng tên, một cạnh giáp thửa đất 292 do Nguyễn Thanh T đứng tên và một cạnh giáp với kênh Bờ Lớn.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Thông nhất với nội dung như lời trình bày của ông N. Bà S đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng thời bà cũng yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Nguyễn Thanh T, đối với thửa đất số 84, diện tích 1919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m², cấp giấy ngày 20/02/2014.

- Xác định thửa đất số 84, diện tích theo đo đạc thực tế 1.919m², thửa đất số 292, diện tích theo đo đạc thực tế 2.344,9m² và một phần thửa đất số 83, diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m². Tổng diện tích 4.776,2m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cầu, cụ Nguyễn Thị Tòng chết để lại.

- Yêu cầu ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị S phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông 1/8 của diện tích 4.776,2m² là 597,025m², phần đất bà yêu cầu được chia là 1 phần thửa đất số 84 và 1 phần thửa đất số 83 do bà quản lý sử dụng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà P trình bày:

Thông nhất với nội dung trình bày của ông N. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng thời bà cũng yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp cho Nguyễn Thanh T, đối với thửa đất số 84, diện tích 1919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m², cấp giấy ngày 20/02/2014.

- Xác định thửa đất số 84, diện tích theo đo đạc thực tế 1.919m², thửa đất số 292, diện tích theo đo đạc thực tế 2.344,9m² và một phần thửa đất số 83, diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m². Tổng diện tích 4.776,2m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cầu, cụ Nguyễn Thị Tòng chết để lại.

- Yêu cầu Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị S phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông 1/8 của diện tích 4.776,2m² là 597,025m², phần đất bà yêu cầu được chia là 1 phần thửa đất số 292.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập bà Đ trình bày:

Thông nhất với trình bày của ông N. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng thời bà cũng yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp cho Nguyễn Thanh T, đối với thửa đất số 84, diện tích 1919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m², cấp giấy ngày 20/02/2014.

- Xác định thửa đất số 84, diện tích theo đo đạc thực tế 1.919m², thửa đất số 292, diện tích theo đo đạc thực tế 2.344,9m² và một phần thửa đất số 83, diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m². Tổng diện tích 4.776,2m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cầu, cụ Nguyễn Thị Tòng chết để lại.

- Yêu cầu Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị S phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông 1/8 của diện tích 4.776,2m² là 597,025m², phần đất bà yêu cầu được chia là 01 phần thừa đất số 292.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập bà P1 trình bày:

Thông nhất với trình bày của ông N. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng thời bà cũng yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp cho Nguyễn Thanh T, đối với thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m², cấp giấy ngày 20/02/2014.

- Xác định thửa đất số 84, diện tích theo đo đạc thực tế 1.919m², thửa đất số 292, diện tích theo đo đạc thực tế 2.344,9m² và một phần thửa đất số 83, diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m². Tổng diện tích 4.776,2m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cầu, cụ Nguyễn Thị Tòng chết để lại.

- Yêu cầu Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị S phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông 1/8 của diện tích 4.776,2m² là 597,025m², phần đất bà yêu cầu được chia là 1 phần thừa đất số 292.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B trình bày:

Thông nhất với trình bày của ông N. Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N, đồng thời bà cũng yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang cấp cho Nguyễn Thanh T, đối với thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m², cấp giấy ngày 20/02/2014.

- Xác định thửa đất số 84, diện tích theo đo đạc thực tế 1.919m², thửa đất số 292, diện tích theo đo đạc thực tế 2.344,9m² và một phần thửa đất số 83, diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m². Tổng diện tích 4.776,2m² là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cầu, cụ Nguyễn Thị Tòng chết để lại.

- Yêu cầu Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị S phải chia thừa kế quyền sử dụng đất cho ông 1/8 của diện tích 4.776,2m² là 597,025m², phần đất bà yêu cầu được chia là 1 phần thừa đất số 292.

* Bị đơn ông Nguyễn Thanh T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không có ý kiến và không có mặt để dự phiên tòa.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 135/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang, áp dụng các Điều 609, 612, 617, 649, 650, 651, 660 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 95 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P1 và bị đơn bà Nguyễn Thị S.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị S 01 phần thửa đất số 1754 (Số liệu đo đạc mới là 1 phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 33), diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m², tại ấp 9A, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang do cụ Nguyễn Thị Tòng đứng tên (Có sơ đồ kèm theo). Phần đất diện tích 512,3m² có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đất của bà Nguyễn Thị S dài 40,30m và đất của bà Nguyễn Trúc Ly dài 10,32m;

- Phía Tây: Giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh T dài 49,98m;

- Phía Nam: Giáp đất của bà Nguyễn Thị Hoa dài 12,32m;

- Phía Bắc: Giáp mương dài 2,04m và đất của bà Nguyễn Trúc Ly dài 10,55m.

3. Bà Nguyễn Thị S được quyền đăng ký quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 512,3m² nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Buộc bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ trả lại giá trị 01 kỷ phần cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, và bà Nguyễn Thị P1, mỗi người số tiền 10.245.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn N phải chịu 4.776.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông N đã nộp 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 16230 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Vậy ông N còn phải nộp tiếp 3.526.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị P1 phải chịu 4.776.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà P1 đã nộp 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0016219 ngày 18/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Vậy bà P1 còn phải nộp tiếp 3.526.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị S 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 16391 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 16399 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 14/8/2023, bà Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị P1 cùng có đơn kháng cáo yêu cầu: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của các bà; Chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất: Thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m²; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện CL cấp cho ông Nguyễn Thanh T đối với 02 thửa đất nêu trên.

* Ngày 14/8/2023, bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo yêu cầu: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất: Thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m²; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện CL cấp cho ông Nguyễn Thanh T đối với 02 thửa đất nêu trên.

* Ngày 14/8/2023, ông Nguyễn Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông; Chia thừa kế theo pháp luật đối với 02 thửa đất: Thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m²; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện CL cấp cho ông Nguyễn Thanh T đối với 02 thửa đất nêu trên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu xem xét miễn giảm án phí cho các ông bà do các ông bà là người cao tuổi.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân T1 đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó yêu cầu kháng cáo của các ông bà không có cơ sở để chấp nhận. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định giao kỷ phần của ông T, ông T1 cho bà S tiếp tục quản lý, là có căn cứ; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên ông T, ông T1 có hay không có quyền

khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của mình, là có thiếu sót. Ông N, bà S, bà P, bà Đ là người cao tuổi và có yêu cầu xem xét miễn án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thanh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện Ủy ban nhân dân huyện CL có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị UN và anh Nguyễn Thành L vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N, bị đơn bà Nguyễn Thị S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P1; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Xác định di sản thừa kế:

Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P1 xác định di sản của cha mẹ các ông bà là cụ Nguyễn Văn Cầu, sinh N 1924 (chết năm 1989) và cụ Nguyễn Thị Tòng, sinh N 1925 (chết ngày 03/01/2014) để lại gồm: Thửa đất số 1753, diện tích 8.294m², loại đất 2L và thửa đất số 1754, diện tích 2.200m², loại đất Q.

Tuy nhiên, theo sổ mục kê và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn Thị Tòng do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện CL cung cấp kèm theo Công văn số 1454/CNVPĐKĐĐ-TTTLT ngày 18/10/2022 (Bút lục 201 đến 206), thể hiện: Cụ Nguyễn Thị Tòng kê khai đăng ký, ghi tên trong sổ mục kê và được UBND huyện CL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01545 QSDĐ/116 ngày 03/4/1997 cấp cho cá nhân cụ Nguyễn Thị Tòng (Bút lục 204) đối với các thửa đất: Thửa đất số 1753 và thửa số 1754, sau khi cụ Nguyễn Văn Cầu chết.

Các đương sự xác định: Thời điểm cụ Nguyễn Thị Tòng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/4/1997 thì các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cầu không có ý kiến, khiếu nại hay tranh chấp gì. Do đó, 02 thửa đất: thửa số 1753 và thửa số 1754 là tài sản của cá nhân cụ Tòng.

Ngày 24/5/2009 cụ Tòng được UBND huyện CL cấp 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số H 05438, H 05440, H 05439, H 05441 đối với các thửa đất sau: Thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m²; Thửa đất số 88, diện tích 2.322,2m²; thửa 120, diện tích 36m² và thửa đất số 271, diện tích 2.368,2m².

Ngày 04/12/2013 cụ Tòng có đơn xin tách thửa, hợp thửa; tách thành 02 thửa đối với thửa đất số 88 và thửa số 271 để tặng cho, chuyển nhượng (Bút lục 93) gồm: thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m² và thửa đất số 293, diện tích 2.345,2m².

Ngày 04/12/2013, cụ Tòng lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh T diện tích 4.300,5m², có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang (Bút lục 84, 85). Ông T được UBND huyện CL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01460 ngày 20/02/2014 đối với thửa số 84, diện tích 1.919,3m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01458 ngày 20/02/2014 đối với thửa số 292 diện tích 2.345,2m², và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 01459 ngày 20/02/2014 đối với thửa số 120, diện tích 36m², đất nghĩa địa (Bút lục 83, 82, 81) trên cơ sở hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Tòng với ông T.

Tại phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 276), bà S, ông N, bà P trình bày: các ông bà có biết việc cụ Tòng ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T và ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nhưng không có khiếu nại hay tranh chấp gì.

Bà S, ông N, bà P, bà Đ, bà B và bà P1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc cụ Tòng ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đất tranh chấp cho ông T là không tự nguyện, bị ép buộc hoặc không được minh mẫn tại thời điểm giao kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Cho nên việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Tòng với ông T là hợp pháp.

Cụ Tòng chết vào ngày 03/01/2014; tại thời điểm mở thừa kế di sản của cụ Tòng thì các thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m², thửa số 292 diện tích 2.345,2m² và thửa số 120 không còn là di sản của cụ Tòng để lại nữa, mà đã là tài sản của ông T.

Bà S, ông N, bà P, bà Đ, bà B và bà P1 kháng cáo yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản thừa kế của cụ Tòng để lại là thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m² và thửa số 292 diện tích 2.345,2m², là không có cơ sở để chấp nhận.

Ông N, bà P, bà Đ, bà B và bà P1 thống nhất xác định: Cụ Tòng còn 01 phần đất khác là 01 phần thửa đất số 83, có diện tích 566,2m², hiện nay do bà S quản lý sử dụng. Bà S cũng thừa nhận phần đất này là di sản của cụ Tòng để lại. Căn cứ vào Điều 612 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định 01 phần thửa đất số 1754 (Số liệu đo đạc mới là 01 phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 33), diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m² là di sản của cụ Tòng.

[2.2] Về hàng thừa kế:

Ông N, bà S, bà P, bà Đ, bà B và bà P1 thống nhất xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tòng gồm 10 người, nhưng hiện tại chỉ còn 08 người còn sống, gồm: Nguyễn Văn N, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị P1; có 02 người là ông Nguyễn Văn Ca chết N 1962 và bà Nguyễn Thị Tám chết 1967, chết trước cụ Tòng và ông Ca, bà Tám không có vợ, chồng con.

Xét thấy: Cụ Tòng chết N 2014, để lại di sản là 01 phần thừa đất số 1754 (Số liệu đo đạc mới là 1 phần thừa đất số 83, tờ bản đồ số 33), diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m², tại ấp 9A, xã Mỹ Thành N, huyện CL, không để lại di chúc nên di sản của cụ Tòng được chia đều cho 08 đồng thừa kế theo quy định tại Điều 660 của Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, 01 phần thừa đất số 1754 (Số liệu đo đạc mới là 01 phần thừa đất số 83, tờ bản đồ số 33), diện tích theo đo đạc thực tế chỉ 512,3m², nếu chia cho 08 kỹ phần thì diện tích mỗi kỹ phần quá nhỏ để tách thửa; hơn nữa, trên diện tích đất này có căn nhà của bà S. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chia phần đất 512,3m² cho bà S và bà S có nghĩa vụ trả giá trị kỹ phần thừa kế cho 07 đồng thừa kế còn lại, là phù hợp pháp luật.

Căn cứ vào Biên bản định giá tài sản ngày 03/3/2021 (Bút lục 139 đến 140), giá trị di sản 01 phần thừa đất số 1754 (Số liệu đo đạc mới là 1 phần thừa đất số 83, tờ bản đồ số 33), diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m² là:

$$512,3\text{m}^2 \times 160.000 \text{ đồng/m}^2 = 81.968.000 \text{ đồng.}$$

Mỗi kỹ phần thừa kế có giá trị : 81.968.000 đồng : 8 = 10.246.000 đồng.

[2.3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N, bà S, bà P, bà Đ, bà B và bà P1 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất do UBND huyện CL cấp cho ông Nguyễn Thanh T:

Ông Nguyễn Thanh T được Ủy ban nhân dân huyện CL Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cấp ngày 20/02/2014 đối với thửa đất số 84, diện tích 1.919,3m² và thửa đất số 292, diện tích 2.345,2m² trên cơ sở hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thị Tòng với ông T, đã thực hiện đúng quy định pháp luật như phân tích ở trên, nên hợp pháp.

Ông N, bà S, bà P, bà Đ, bà B và bà P1 không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc UBND huyện CL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho ông T là trái quy định của pháp luật. Đồng thời, các ông bà cũng thừa nhận kể từ khi ông T được cấp quyền sử dụng đất từ N 2014 cho đến nay thì các ông bà không có khiếu nại hay tranh chấp gì. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của ông N, bà S, bà P, bà Đ, bà B và bà P1, là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ông N, bà S, bà P, bà Đ, bà B và bà P1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình cho nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các ông bà.

Mặc dù bị đơn ông Nguyễn Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng không yêu cầu gì; nhưng Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định giao kỷ phần của ông T, ông T1 cho bà S tiếp tục quản lý, là có căn cứ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên ông T, ông T1 có hay không có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của mình, là có thiếu sót. Vì vậy, cần sửa 01 phần bản án sơ thẩm; giao giá trị kỷ phần thừa kế của ông T, ông T1 cho bà S quản lý và ông T, ông T1 có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác để yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của mình.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Tại điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định: “.....mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm....”.

Ông N, bà S, bà P, bà Đ và bà P1 mỗi người được chia giá trị 01 kỷ phần là 10.246.000 đồng. Cho nên ông N, bà S, bà B, bà P, bà Đ và bà P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia là 10.246.000 đồng. Án phí dân sự sơ thẩm ông N, bà S, bà B, bà P, bà Đ và bà P1 mỗi người phải chịu là:

$10.246.000 \text{ đồng} \times 5\% = 512.300 \text{ đồng}.$

Tuy nhiên, ông N, bà S, bà Đ, bà B và bà P là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí, cho nên căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi và Điều 12, 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông N, bà S, bà B, bà Đ và bà P.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của ông N, bà S, bà P, bà Đ và bà P1 không được chấp nhận nên ông N, bà S, bà P, bà Đ và bà P1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông N, bà S, bà Đ và bà P là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí cho nên căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi và Điều 12, 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử quyết định miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông N, bà S, bà Đ và bà P.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ và Nguyễn Thị P1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 135/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Áp dụng các Điều 609, 612, 617, 649, 650, 651, 660 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 95 của Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P1 và bị đơn bà Nguyễn Thị S.

2. Xác định 01 phần thửa đất số 1754 (Số liệu đo đạc mới là 1 phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 33), diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m², tại ấp 9A, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang, là di sản do cụ Nguyễn Thị Tòng để lại.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị Tòng gồm: Nguyễn Văn N, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Thị P1.

Xác định giá trị mỗi kỹ phần là 10.246.000 đồng.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị S 01 phần thửa đất số 1754 (Số liệu đo đạc mới là 1 phần thửa đất số 83, tờ bản đồ số 33), diện tích theo đo đạc thực tế 512,3m², tại ấp 9A, xã Mỹ Thành N, huyện CL, tỉnh Tiền Giang do cụ Nguyễn Thị Tòng đứng tên. Phần đất diện tích 512,3m² có tứ cận như sau:

- Phía Đông: Giáp đất của bà Nguyễn Thị S dài 40,30m và đất của bà Nguyễn Trúc Ly dài 10,32m;

- Phía Tây: Giáp phần đất của ông Nguyễn Thanh T dài 49,98m;
- Phía Nam: Giáp đất của bà Nguyễn Thị Hoa dài 12,32m;
- Phía Bắc: Giáp ruộng dài 2,04m và đất của bà Nguyễn Trúc Ly dài 10,55m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Bà Nguyễn Thị S được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền quản lý đất đai để đăng ký kê khai cấp quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 512,3m² nêu trên theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Bà Nguyễn Thị S có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị 01 kỷ phần cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B, và bà Nguyễn Thị P1, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 mỗi người số tiền 10.246.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

5. Giao giá trị kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 được chia cho bà Nguyễn Thị S tiếp tục quản lý.

Ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 có quyền khởi kiện để yêu cầu bà Nguyễn Thị S giao kỷ phần thừa kế của ông T, ông T1.

6. Về án phí:

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn N. Hoàn lại cho ông N số tiền 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 16230 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị P1 phải chịu 512.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã theo biên lai thu số 0016219 ngày 18/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang. Hoàn lại bà P1 số tiền 737.700 đồng.

Bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị S 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 16391 ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 16399 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, tỉnh Tiền Giang.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Thị P. Ông N, bà S, bà Đ và bà P không có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị P1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017898 ngày 15/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CL, xem như đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

7. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
 - TAND huyện CL;
 - CCTHADS huyện CL;
 - Đăng công thông tin điện tử;
 - Các đương sự;
 - Lưu: VT, hồ sơ vụ án.
- DSPT-2023-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Trung